

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty mẹ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	189.456.484.907.071	190.689.154.813.534
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(7.925.883.963.007)	(11.204.484.096.699)
Nợ thuần	181.530.600.944.064	179.484.670.716.835
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	133.679.322.293.724	128.010.365.845.190
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,36	1,40

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.925.883.963.007	11.204.484.096.699
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.470.172.913.779	15.372.280.927.499
Đầu tư ngắn hạn	14.697.929.687.428	6.774.499.105.549
Đầu tư dài hạn khác	115.809.420.339.387	59.821.229.364.760
Tổng cộng	161.903.406.903.601	93.172.493.494.507
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	189.456.484.907.071	190.689.154.813.534
Phải trả người bán và phải trả khác	22.744.653.356.827	37.332.959.289.264
Chi phí phải trả	3.435.811.725.297	3.442.426.647.723
Tổng cộng	215.636.949.989.195	231.464.540.750.521

Công ty mẹ chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty mẹ không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền (bao gồm tiền, các khoản phải thu và các tài sản khác) và công nợ bằng tiền (bao gồm các khoản phải trả và các khoản vay) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	80.699.017.316.610	44.526.528.245.885	85.251.517.195.535	72.301.084.542.969
Yên Nhật (JPY)	20.492.874.272.151	26.556.643.456.406	36.166.021.564.436	52.238.042.669.959
Euro (EUR)	1.849.652.356.625	1.053.437.620.368	1.848.782.471.883	1.724.779.844.277
Nhân dân tệ (CNY)	2.076.502.197.526	-	2.076.502.197.526	1.956.325.580.803
Franc Thụy Sĩ (CHF)	-	3.326.256.716	-	10.095.018.768
Bảng Anh (GBP)	554.005.923	558.327.356	-	304.073.204
Đô la Úc (AUD)	82.279.450	56.378.380	-	-
Đô la Singapore (SGD)	1.985.900	3.121.212.520	-	101.847.530

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ, Đồng Yên Nhật, đồng Nhân dân tệ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty mẹ trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty mẹ sẽ (giảm)/tăng các khoản như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(45.524.998.789)	(277.745.562.971)
Yên Nhật (JPY)	(156.731.472.923)	(256.813.992.136)
Nhân dân tệ (CNY)	-	(19.563.255.808)
Euro (EUR)	8.698.847	(6.713.422.239)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất khi Công ty mẹ vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty mẹ quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty mẹ từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì chi phí xây dựng cơ bản dở dang và lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ trong năm sẽ thay đổi như sau:

	Tăng/(giảm) lãi suất	Ảnh hưởng đến giá trị xây dựng cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		VND	VND
VND	+1%	398.766.298.546	(397.025.180.692)
VND	-1%	(398.766.298.546)	397.025.180.692
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012			
VND	+1%	398.766.298.546	(397.025.180.692)
VND	-1%	(398.766.298.546)	397.025.180.692

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty mẹ chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Thành viên của Công ty mẹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty mẹ không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mẹ mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng. Do vậy, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty mẹ không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà Nhà nước cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

ĐƠN
NHIỆ
LO
T
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà Nhà nước cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.925.883.963.007	-	7.925.883.963.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.668.488.988.672	1.801.683.925.107	23.470.172.913.779
Đầu tư ngắn hạn	14.697.929.687.428	-	14.697.929.687.428
Đầu tư dài hạn khác	-	115.809.420.339.387	115.809.420.339.387
Tổng cộng	44.292.302.639.107	117.611.104.264.494	161.903.406.903.601
Phải trả người bán và phải trả khác	22.730.955.096.450	13.698.260.377	22.744.653.356.827
Chi phí phải trả	3.435.811.725.297	-	3.435.811.725.297
Các khoản vay	22.189.391.315.512	167.267.093.591.559	189.456.484.907.071
Tổng cộng	48.356.158.137.259	167.280.791.851.936	215.636.949.989.195
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.063.855.498.152)	(49.669.687.587.442)	(53.733.543.085.594)

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.204.484.096.699	-	11.204.484.096.699
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.313.212.184.519	2.059.068.742.980	15.372.280.927.499
Đầu tư ngắn hạn	6.774.499.105.549	-	6.774.499.105.549
Đầu tư dài hạn khác	-	59.821.229.364.760	59.821.229.364.760
Tổng cộng	31.292.195.386.767	61.880.298.107.740	93.172.493.494.507
Phải trả người bán và phải trả khác	27.653.358.184.041	9.679.601.105.223	37.332.959.289.264
Chi phí phải trả	3.442.426.647.723	-	3.442.426.647.723
Các khoản vay	23.699.877.747.480	166.989.277.066.054	190.689.154.813.534
Tổng cộng	54.795.662.579.244	176.668.878.171.277	231.464.540.750.521
Chênh lệch thanh khoản thuần	(23.503.467.192.477)	(114.788.580.063.537)	(138.292.047.256.014)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty mẹ có rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay Ngân hàng với các lãi suất cố định và linh hoạt ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các nhu cầu hoạt động của Công ty mẹ và giảm thiểu ảnh hưởng của biến động về luồng tiền. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

18 Trần Nguyên Hãn, quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Trong năm, Công ty mẹ đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trong Tập đoàn:*

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	32.772.155.704.821	26.524.291.770.317
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.274.662.760.710	8.191.789.706.235
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	49.763.845.525.418	40.308.574.885.062
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	15.654.599.434.201	13.296.902.142.992
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	26.937.297.345.547	23.059.670.659.986
Phí truyền tải điện		
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	9.323.621.323.178	8.628.215.304.143
Chi phí mua điện		
Khôi phát điện		
Tổng Công ty Phát điện 1 và các Công ty thành viên	10.296.408.503.759	4.710.580.283.872
Tổng Công ty Phát điện 2 và các Công ty thành viên	16.158.244.905.592	12.018.580.547.434
Tổng Công ty Phát điện 3 và các Công ty thành viên	19.405.520.386.663	14.962.596.268.470
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	172.270.336.581	661.783.680
Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk	-	234.786.333.678
Công ty Cổ phần Thủy điện Sê san 4	-	289.002.320.291
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	528.414.619.633	232.816.735.346
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2.527.895.066.134	3.144.043.187.155

Trong năm, Công ty mẹ đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước:

	<u>2013</u>
	VND
Chi phí mua điện các Tập đoàn Nhà nước	32.582.215.702.702
Vay các Ngân hàng do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	6.778.507.934.921
Chuyển từ phải trả dài hạn người bán thành vay dài hạn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.000.000.000.000
Trả gốc vay các Ngân hàng do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	14.233.676.906.576

Số dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay các Ngân hàng do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	10.435.752.617.466	58.549.242.790.325
Phải trả tiền điện các Tập đoàn Nhà nước	5.960.050.967.021	16.072.397.687.632
Vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.000.000.000.000	-
Phải thu Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.059.057.342.980	2.573.734.178.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trong Tập đoàn:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	100.000.000.000	600.000.000.000
Các khoản đi vay		
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	2.350.000.000.000	2.350.000.000.000
Các khoản cho vay, đầu tư		
<i>Khối phát điện</i>		
Tổng Công ty Phát điện 1 và các Công ty thành viên	30.392.081.600.693	7.334.428.543.157
Tổng Công ty Phát điện 2 và các Công ty thành viên	24.502.566.550.431	21.585.463.833.895
Tổng Công ty Phát điện 3 và các Công ty thành viên	39.865.072.873.328	9.434.330.441.092
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	13.292.237.748.487	11.498.850.055.232
<i>Khối truyền tải</i>		
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	15.840.970.495.527	15.194.924.886.680
<i>Khối phân phối</i>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các đơn vị thành viên	915.731.329.381	304.130.065.551
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và các đơn vị thành viên	374.575.729.198	308.813.440.989
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam và các đơn vị thành viên	186.044.251.210	148.187.479.888
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	16.959.445.645	27.982.374.655
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	11.736.006.793	19.003.176.134
Các công ty khác	10.413.093.944	10.679.673.236
Phải trả người bán		
<i>Khối phát điện</i>		
Tổng Công ty Phát điện 1 và các Công ty thành viên	265.908.514.772	839.227.929.599
Tổng Công ty Phát điện 2 và các Công ty thành viên	2.605.834.648.178	2.130.886.478.200
Tổng Công ty Phát điện 3 và các Công ty thành viên	1.127.740.245.566	3.130.043.836.448
<i>Khối phân phối</i>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	64.837.376.296	168.480.425.861
Các công ty khác	479.507.012.133	670.333.347.979

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM18 Trần Nguyên Hãn, quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trong Tập đoàn (Tiếp theo):

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khác		
<i>Khối phát điện</i>		
Tổng Công ty Phát điện 1 và các Công ty thành viên	3.396.772.953.193	1.597.229.192.072
Tổng Công ty Phát điện 2 và các Công ty thành viên	1.418.505.931.851	863.955.698.766
Tổng Công ty Phát điện 3 và các Công ty thành viên	3.888.847.165.607	65.955.509.175
<i>Khối truyền tải</i>		
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	306.844.864.174	1.195.202.224.399
<i>Khối phân phối</i>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	164.084.663.651	205.026.581.672
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	51.493.032.331	68.223.810.093
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	19.224.188.667	31.055.347.815
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	12.792.526.620	17.833.005.960
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	3.437.773.715	55.486.285.097
Các công ty khác	399.495.141.077	309.633.914.394
Phải trả khác		
Tổng Công ty Phát điện 1 và các Công ty thành viên	-	265.688.060.464
Tổng Công ty Phát điện 2 và các Công ty thành viên	-	143.789.683.787
Tổng Công ty Phát điện 3 và các Công ty thành viên	330.593.637.656	880.593.637.656
Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Vẽ	-	208.865.871.496
Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk	-	613.267.623.287
Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4	-	428.042.770.246
Các công ty khác	-	340.745.797.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Ngày 26 tháng 4 năm 2013 Công ty Mẹ đã thực hiện việc bàn giao vốn và tài sản cho các Tổng Công ty Phát điện, trong đó các số liệu bàn giao là giá trị ghi sổ của vốn và tài sản trình bày tại báo cáo tài chính của các đơn vị này tại ngày 01 tháng 01 năm 2013. Theo đó, một số số liệu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có thể không so sánh được.

Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu

Ngày 21 tháng 4 năm 2014

Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng



Đình Quang Tri
Phó Tổng Giám đốc